

# PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN CỦA NHẬT BẢN - KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

NGUYỄN HỒNG THU<sup>(\*)</sup>

*Nông nghiệp, nông thôn luôn là những vấn đề được quan tâm ở tất cả các nước. Ở những nước khác nhau, tùy theo cách giải quyết của mỗi nước trong quá trình công nghiệp hoá (CNH), mà vấn đề này tác động tích cực hay hạn chế đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Bài viết tập trung xem xét và nêu lên một số thành công trong chính sách giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông thôn ở Nhật Bản – một nước phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh với trình độ cơ giới hoá, hoá học hoá, thuỷ lợi hoá và điện khí hoá vào hàng bậc nhất trên thế giới; nêu một số gợi mở chính sách cho Việt Nam.*

## I. Phát triển nông nghiệp, nông thôn ở Nhật Bản

### 1. Về phát triển nông nghiệp

a, Phát triển khoa học-kỹ thuật nông nghiệp

Sau Chiến tranh thế giới II, kinh tế Nhật Bản bị tàn phá nặng nề, không chỉ sản xuất công nghiệp mà nông nghiệp cũng đạt ở mức rất thấp, nguyên liệu và lương thực trong nước thiếu thốn trầm trọng. Do vậy trong điều kiện đất chật người đông, để phát triển nông nghiệp Nhật Bản coi phát triển khoa học-kỹ thuật nông nghiệp là biện pháp hàng đầu. Nhật Bản tập trung vào các công nghệ tiết kiệm đất như: tăng cường sử dụng phân hoá học; hoàn thiện công tác quản lý và kỹ thuật tưới tiêu nước cho ruộng lúa; lai tạo và đưa vào sử dụng đại trà những giống kháng bệnh, sâu rầy và chịu rét; nhanh chóng đưa sản xuất nông nghiệp sang kỹ thuật thâm

canh, tăng năng suất... Đây là một thành công quan trọng về định hướng đầu tư khiến cho sản xuất nông nghiệp vào năm 1950 đã được phục hồi xấp xỉ mức trước chiến tranh. Sản lượng tiếp tục tăng và tới năm 1953 đã vượt mức trước chiến tranh 30%. Sản lượng nâng cao là điều kiện thuận lợi để Nhật Bản thực hiện Chương trình HDH sản xuất nông nghiệp.

Để phát triển khoa học-kỹ thuật nông nghiệp, Nhật Bản chủ yếu dựa vào các viện nghiên cứu nông nghiệp của Nhà nước và chính quyền các địa phương. Viện quốc gia về khoa học nông nghiệp được thành lập ở cấp Nhà nước là cơ quan có trách nhiệm tổng hợp gắn kết toàn bộ các viện nghiên cứu cấp ngành thành một khối. Bên cạnh đó, các viện nghiên cứu nông nghiệp cũng tăng

---

<sup>(\*)</sup> ThS., Viện Kinh tế và Chính trị thế giới.

## Phát triển nông nghiệp, nông thôn...

cường liên kết nghiên cứu với các trường đại học, các xí nghiệp tư nhân và các hội khuyến nông; liên kết với các tổ chức này và các tổ chức của nông dân để giúp nông dân tiếp cận công nghệ, trang thiết bị tiên tiến, giúp tăng năng suất, chất lượng, đảm bảo nông nghiệp tăng trưởng ổn định.

### b, Cải cách ruộng đất

Cải cách ruộng đất năm 1945 và 1948 đã tạo động lực kích thích mạnh mẽ nông nghiệp phát triển, mở rộng việc mua bán nông phẩm và tăng nhanh tích lũy.

Để duy trì, bảo vệ những vùng đất tốt dùng cho mục đích nông nghiệp, năm 1969 Nhà nước đã ban hành Luật Cải tạo và phát triển những vùng đất có khả năng mở rộng sản xuất nông nghiệp. Đến năm 1970, Luật Đất đai nông nghiệp và Luật Hợp tác xã nông nghiệp được sửa đổi bổ sung đã mở rộng quyền hạn cho thuê, phát canh đất sản xuất nông nghiệp cũng như quyền quản lý cho các tập đoàn và các hợp tác xã (HTX) nông nghiệp. Năm 1975, Nhật Bản quyết định thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp toàn diện, bao gồm: đảm bảo an toàn lương thực; xem xét lại chính sách giá cả; hoàn thiện cơ cấu sản xuất, đẩy mạnh các công trình phúc lợi trong các làng xã. Đồng thời chương trình “Đẩy mạnh sử dụng đất nông nghiệp” được triển khai. Chương trình này được bổ sung vào năm 1980, và nhờ vậy nó giữ vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

Từng hộ sản xuất riêng lẻ, với quy mô quá nhỏ thì không thể có đủ điều kiện kinh tế và kỹ thuật để HDH quá trình sản xuất nông nghiệp hàng hoá

lớn. Năm 1995 số lượng nông trại giảm 791 nghìn cái (giảm 18,7%) so với năm 1985. Quy mô ruộng đất bình quân của một nông trại có sự thay đổi theo hướng tích tụ ruộng đất vào các trang trại lớn để tăng hiệu quả sản xuất. Xu hướng này thể hiện rõ nhất trong giai đoạn 1990-1995, qui mô đất lúa bình quân/hộ tăng từ 7180m<sup>2</sup> lên 8120m<sup>2</sup>.

### c, Phát triển sản xuất có chọn lọc, nâng cao chất lượng nông sản

Bước ngoặt của chính sách nông nghiệp của Nhật Bản thực sự bắt đầu khi Luật Nông nghiệp cơ bản được ban hành vào năm 1961, với hai phương hướng chính sách chủ yếu: Phát triển sản xuất có chọn lọc, cụ thể là đẩy mạnh sản xuất những sản phẩm có nhu cầu tiêu thụ ngày càng tăng và giảm sản xuất những nông phẩm có sức tiêu thụ kém; Hoàn thiện cơ cấu nông nghiệp, kể cả việc phát triển những nông hộ và HTX có năng lực về quản lý kinh doanh và canh tác.

Trong những năm 1960 và 1970, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Nhật đã đẩy thu nhập của nhân dân tăng đáng kể. Cũng trong thời gian này, lao động trong nông nghiệp giảm xuống khoảng 50%, song năng suất lao động lại tăng bình quân hàng năm 5-8% nhờ tăng cường cơ giới hoá và cải tiến quy trình kỹ thuật. Đây là tỷ lệ tăng bình quân cao nhất ở những nước phát triển.

Các ngành thực phẩm chế biến phát triển, giúp cho người dân sống ở nông thôn có thêm nhiều việc làm, thu nhập được cải thiện, do đó Nhật Bản đã tạo cho mình một thị trường nội địa đủ lớn cho hàng hoá công nghiệp tích lũy lấy đà chuyển sang xuất khẩu. Khi sản xuất hàng hoá lớn phát triển, Nhật Bản tập

trung đất đai, mở rộng quy mô sản xuất, phát triển nông hộ lớn hoặc trang trại để tạo điều kiện cơ giới hoá, tăng năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh.

d, Phát triển các HTX và các tổ chức kinh tế HTX dịch vụ

Hợp tác xã có vị trí rất quan trọng trong phát triển nông nghiệp ở Nhật Bản. Hầu hết những người nông dân đều là xã viên của HTX nông nghiệp. Chính phủ rất coi trọng thể chế vận hành các HTX nông nghiệp và đã ban hành, thực hiện nhiều chính sách giúp đỡ phát triển, không ngừng mở rộng quy mô sản xuất nhằm giúp người nông dân thoát khỏi cảnh đói nghèo và cùng hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Theo Luật Hợp tác xã nông nghiệp, năm 1972 Liên hiệp các HTX nông nghiệp quốc gia Nhật Bản chính thức được thành lập và được Chính phủ giao thực hiện các mục tiêu về phát triển nông nghiệp và nông thôn. Hệ thống HTX nông nghiệp Nhật Bản được phân làm 3 cấp, hoạt động với tôn chỉ dựa vào sự nỗ lực hợp tác giữa các HTX nông nghiệp cấp cơ sở, các liên đoàn cấp tỉnh và cấp trung ương tạo thành một bộ máy thống nhất hoàn chỉnh từ trung ương đến địa phương. Vai trò của các HTX và tổ chức kinh tế HTX dịch vụ đã thúc đẩy quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất và chuyên môn hoá sâu theo hướng thương mại hoá trong nông nghiệp nước này.

e, Chính sách hỗ trợ nông nghiệp

Về chính sách giá cả, đặc biệt chính sách trợ giá cho lúa gạo khá lớn, đã kích thích sản xuất và dẫn đến sản xuất thừa gạo. Từ năm 1970, Nhật Bản bắt đầu hạn chế mức sản xuất gạo, do vậy Nhật Bản chỉ đáp ứng được 40% nhu cầu lương thực trong nước so với 79%

của năm 1960. Theo quan điểm an ninh lương thực là mục tiêu số một nên ngành nông nghiệp được bảo hộ rất cao.

Cuối năm 1999 Nhật Bản đã đưa ra “Luật cơ bản mới về lương thực, nông nghiệp và khu vực nông thôn” với nhiều hứa hẹn về những cải cách mới trong lĩnh vực nông nghiệp. Song thực tế cải cách nông nghiệp diễn ra hết sức chậm chạp và Nhật Bản vẫn duy trì mức thuế cao đối với một số mặt hàng như gạo, lúa mì và các sản phẩm từ sữa, nếu đem so sánh về chính sách giữa các nước, khối nước khác nhau như Mỹ, Eu,... Với việc duy trì mức thuế cao, Nhật Bản phải đối mặt với những phản ứng của các đối tác thương mại trên các diễn đàn song phương và đa phương về sức ỳ quá lớn của Nhật Bản đối với tiến trình tự do hoá trong lĩnh vực nông nghiệp. Đồng thời, chính sách hỗ trợ nông nghiệp kéo dài của Nhật Bản đã đẩy giá nông phẩm trong nước lên cao, song nó lại làm giảm sức mua của người tiêu dùng, làm tổn thương tới các nhà cung cấp khác trên cơ sở tạo ra các ảnh hưởng kinh tế mang tính dây chuyền; Bên cạnh đó nó cũng làm cho tính cạnh tranh của khu vực này về mặt dài hạn và khả năng đảm bảo an ninh lương thực của Nhật Bản bị giảm sút.

Tuy nhiên, Nhật Bản luôn có chính sách hỗ trợ kịp thời để khuyến khích phát triển nông nghiệp như: hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, cung cấp các trang thiết bị, vật tư cho nông nghiệp, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại, cho vay vốn tín dụng...

## 2. Về phát triển nông thôn

a, Chính sách “ly nông bất ly hương”

Với chính sách “ly nông bất ly hương”, Nhật Bản đã thực hiện thành

## **Phát triển nông nghiệp, nông thôn...**

công với hai nhóm chính sách chính: phát triển doanh nghiệp nông thôn và đưa công nghiệp lớn về nông thôn để tạo sự gắn bó hài hoà phát triển nông thôn với phát triển công nghiệp, xoá bỏ khoảng cách về mức sống giữa đô thị và nông thôn. Đây là một thành công chưa từng có ở các nước CNH trước đây và hiện đây vẫn là thách thức lớn cho mọi quốc gia trong quá trình CNH. Ở Nhật Bản, không chỉ các ngành công nghiệp chế biến nông sản mà cả các ngành cơ khí, hoá chất đều được phân bố trên toàn quốc. Từ khi bắt đầu CNH (năm 1883), 80% nhà máy lớn đã được xây dựng ở nông thôn; 30% lao động nông nghiệp tham gia hoạt động phi nông nghiệp, năm 1960 tỷ lệ này tăng lên 66%. Nhờ chủ trương này mà công nghiệp sử dụng được một nguồn lao động rẻ, dân cư nông thôn có thu nhập cao. Năm 1950 thu nhập phi nông nghiệp đóng góp gần 30% tổng thu nhập của cư dân nông thôn Nhật Bản, năm 1990 tăng lên tới 85%.

b, Phát triển cộng đồng nông thôn qua các tổ chức HTX

Góp phần vào việc đưa công nghiệp về nông thôn, các HTX và tổ chức kinh tế hợp tác dịch vụ nông nghiệp đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản. HTX nông nghiệp được xây dựng trên nền tảng làng xã nông thôn Nhật Bản. Trong mỗi làng xã, những mối quan hệ nhiều chiều đa dạng đã tồn tại từ rất lâu giữa các gia đình, giữa những người nông dân. Tận dụng ưu điểm này, HTX nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở cộng đồng nông thôn để tạo quan hệ cộng đồng mới vững chắc được bắt nguồn từ bên trong cộng đồng làng xã.

Do vậy, HTX cũng rất chú trọng đến các hoạt động mang tính cộng đồng để làm cho cuộc sống ở nông thôn tốt đẹp hơn.

### **3. Về vấn đề nông dân**

Ở Nhật Bản, sau khi cải cách ruộng đất người nông dân có ruộng cày và các tư liệu sản xuất khác, các chính sách thúc đẩy sản xuất phát triển được áp dụng nhằm tiếp sức cho đối tượng nông dân này và họ đã thực sự trở thành một tầng lớp xã hội quan trọng trong xã hội. Để khuyến khích nông dân đầu tư sản xuất kinh doanh, Nhật Bản đánh thuế nông nghiệp theo hạng đất và ổn định hàng chục năm, giá nông sản duy trì ở mức cao, giá vật tư được giữ thấp.

Tầng lớp nông dân nhỏ cạnh tranh thành công trên thị trường là nhờ kinh tế hợp tác rất phát triển. Gần 100% nông dân ở Nhật Bản là hội viên nông hội và xã viên HTX. Hệ thống HTX và nông hội được tổ chức theo nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng và dân chủ ra quyết định. Các cấp quản lý có trách nhiệm thực hiện đúng nhiệm vụ được nông dân uỷ thác, bảo vệ và phản ánh quyền lợi của nhân dân. Trên cơ sở là tổ chức thực sự của dân, vì dân và do dân, HTX và nông hội được nhà nước hỗ trợ và trao cho các quyền hết sức quan trọng, quyết định vận mệnh sống còn của sản xuất và đời sống nông dân. HTX là kênh tiêu thụ nông sản chính cho phần lớn nông sản, cung ứng vật tư, máy móc thiết bị, tín dụng, bảo hiểm rủi ro, khuyến nông. Từ năm 1990, HTX còn mở rộng hoạt động ra các lĩnh vực phúc lợi xã hội như y tế, giáo dục, văn hoá, cải thiện điều kiện sống, du lịch, tư vấn nông nghiệp và đặc biệt là thương mại.

Ở nước phát triển như Nhật Bản hiện nay, tỷ lệ dân nông thôn chỉ còn

gần 5% dân số, nhưng chế độ đảm bảo số phiếu bầu theo địa bàn bầu cử (không căn cứ theo tỷ lệ dân cư) cho phép một lá phiếu nông thôn có giá trị bằng 3 lá phiếu thành thị trong bầu cử Hạ nghị viện, 6 lá phiếu với bầu cử thượng nghị viện. Vì vậy các quyết định quan trọng về đầu tư kết cấu hạ tầng, chính sách thương mại,... đều không thể coi nhẹ quyền lợi của cư dân nông thôn. Đó là lý do vì sao chính sách của quốc gia này rất cứng rắn trong những vấn đề liên quan đến tự do hoá thương mại trong nông nghiệp.

## II. Một số gợi mở chính sách cho Việt Nam

### 1. Tình hình nông nghiệp, nông thôn hiện nay của Việt Nam

Cũng giống như nhiều nước đi trước, ở Việt Nam đã xuất hiện tình trạng “coi nhẹ nông nghiệp” làm nông nghiệp tăng trưởng chậm dần. Giai đoạn 1995-2000, tốc độ tăng GDP riêng của nông nghiệp là 4%, thì giai đoạn 2000-2005 giảm xuống còn 3,7%; năm 2006 còn 2,8% và năm 2007 giảm xuống còn 2,3%. Mặc dù trong 20 năm trở lại đây, sản xuất nông nghiệp Việt Nam đã đạt mức phát triển cao, GDP nông - lâm - thủy sản tăng trung bình trên 4%/năm, song nhìn chung, sản xuất nông nghiệp chưa hiệu quả, chất lượng nông sản thấp. Khối lượng hàng hoá xuất khẩu lớn nhưng chủ yếu là nông sản thô, giá trị gia tăng nhờ chế biến, tiếp thị thấp. Hiệu quả sản xuất thấp nên nông dân không gắn bó với nông nghiệp, sức đẩy lao động ra từ nông nghiệp khá lớn.

Trong khi đầu tư toàn xã hội cho nông nghiệp giảm từ 13,8% năm 2000 xuống còn 7,5% năm 2006, thì các chương trình đầu tư công lớn như đầu tư cho thủy lợi, giao thông, cho trồng

rừng, cho nghiên cứu khoa học, cho đào tạo, giáo dục, khuyến nông, quy hoạch... thực hiện chưa hiệu quả. Việc hỗ trợ, đầu tư thấp cho nông nghiệp khiến cho liên kết giữa nông nghiệp và công nghiệp rất khó khăn.

Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm trên 56% tổng số lao động cả nước nhưng đến năm 2006, cả nước mới có 7.237 HTX nông nghiệp thu hút 5% lao động nông - lâm - ngư nghiệp. HTX chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường, chưa có sức hấp dẫn, thu hút xã viên và người lao động gắn bó tích cực xây dựng HTX. Vai trò, vị thế tiếng nói của HTX trong kinh tế - xã hội rất yếu kém.

### 2. Một số gợi mở chính sách cho Việt Nam

Các kinh nghiệm thành công ở Nhật Bản rất rõ ràng, song điều quan trọng là việc áp dụng xử lý để phát triển nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam sao cho có hiệu quả. Bài viết xin nêu ra một số gợi mở chính sách cho Việt Nam như sau:

*Thứ nhất*, tăng cường đầu tư vào phát triển nghiên cứu có chọn lọc; tích cực chuyển giao công nghệ, đào tạo và dạy nghề cho nông dân nhằm phát huy tài nguyên con người và áp dụng khoa học - công nghệ có hiệu quả. Đây là động lực chính cho tăng trưởng nông nghiệp tương lai, tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng của nông sản; tăng khả năng cạnh tranh ở trong nước và ngoài nước.

*Thứ hai*, có chính sách bảo hộ hợp lý đối với nông sản trên cơ sở tuân thủ các quy định của WTO cùng các chính sách hỗ trợ khác. Chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp gồm 2 loại: hỗ trợ trong nước và trợ cấp xuất khẩu. Nông dân Việt Nam vẫn cần tiếp tục nhận được

## Phát triển nông nghiệp, nông thôn...

những hỗ trợ khác để giúp đỡ nông dân trong phát triển sản xuất nông sản nhằm xoá đói giảm nghèo. Nhà nước cần hỗ trợ mạnh cho các HTX, hội nông dân để giúp các tổ chức này hoạt động tốt trong vai trò cung ứng vật tư nông nghiệp thiết yếu, đào tạo, dạy nghề, cung cấp thông tin, hỗ trợ kinh phí, điều kiện sinh hoạt, buôn bán xuất khẩu nông sản, bảo vệ lợi ích của người nông dân. Sự phát triển của các tổ chức HTX và hội nông dân giúp cho cộng đồng xã hội nông thôn phát triển hài hoà cả về kinh tế, xã hội, chính trị và môi trường.

*Thứ ba*, hiện tích tụ ruộng đất bình quân ở Việt Nam chỉ có 0,6 ha/hộ vào loại thấp nhất thế giới, điều này dẫn đến sản xuất phân tán manh mún, năng suất không cao, không hiệu quả. Chính sách dồn điền đổi thửa cho phép xử lý vấn đề đất đai manh mún, song cần có những tác động hỗ trợ cần thiết của Chính phủ trong tiến trình này, và nên tiến hành từng bước tích tụ ruộng đất gắn với phân công lại lao động trong nông thôn, nông nghiệp trên cơ sở phát triển kinh tế hộ gia đình.

*Thứ tư*, kiên quyết thực hiện liên kết nông nghiệp, nông thôn với công nghiệp và đô thị nhằm thu hẹp khoảng cách giữa đô thị và nông thôn. Hoạch định rõ chiến lược phát triển công nghiệp gắn với nông nghiệp về thu hút lao động, chế biến nông phẩm, cung cấp vật tư, máy móc cho nông nghiệp. Điều chỉnh kế hoạch mở rộng các đô thị lớn thành xây dựng nhiều thành phố vệ tinh nhỏ nằm ở nông thôn. Cải thiện hệ thống giao thông để cư dân nông thôn và đô thị có thể di chuyển cư trú thuận lợi.

*Thứ năm*, để tạo điều kiện cho người nông dân có thể tự tăng được thu nhập

và có động lực ở lại nông thôn, Chính phủ cần xây dựng hạ tầng cơ sở tốt, đào tạo dạy nghề tốt ở nông thôn để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng nhà máy ở nông thôn vì xây dựng ở nông thôn sẽ rẻ hơn đô thị. Nông thôn nếu tìm được những ngành nghề có ưu thế để phát triển (phát triển các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, các ngành công nghiệp sản xuất vật tư, thiết bị cho nông nghiệp và hàng tiêu dùng cho nông thôn...) sẽ hình thành nhiều đô thị. Việc này vừa giúp tăng thu nhập cho cư dân nông thôn vừa giúp giảm áp lực dân nông thôn đổ dồn vào thành thị.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Kim Sơn. Kinh nghiệm quốc tế về nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong quá trình công nghiệp hoá. H.: Chính trị Quốc gia, 2008.
2. Chu Hữu Quý chủ biên. Nông nghiệp, nông thôn Nhật Bản. H.: Sự thật, 1991.
3. Phạm Quý Long. Bàn luận về vấn đề bảo hộ nông nghiệp ở Nhật Bản: Đánh giá từ góc độ kinh tế. Tạp chí *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 12(94), tr. 14-21, 2008.
4. Phùng Quốc Chí. Phát triển hợp tác xã nông nghiệp: Kinh nghiệm Nhật Bản và bài học chính sách cho Việt Nam. Tạp chí *Quản lý kinh tế*, số 17, tháng 11+12, 2007.
5. Đặng Kim Sơn, Nguyễn Minh Tiến. Báo cáo “Phát triển hợp tác xã và nông hội ở Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc”. Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), 2000.

6. Nguyễn Sinh Cúc. Nông nghiệp Nhật Bản chuyển mạnh sang chất lượng cao. Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 237, tr. 60-64, 1998
7. Bùi Hữu Đức. Phát triển thị trường nông sản nước ta trong điều kiện gia nhập tổ chức thương mại thế giới. *Tạp chí Cộng sản*, số 788 tháng 6, tr. 60-64, 2008.
8. Ngân hàng Thế giới. Báo cáo “Thúc đẩy công cuộc phát triển nông thôn ở Việt Nam”, 2006.
9. Vũ Trọng Khải. Thực trạng chính sách phát triển nông thôn. *Thời báo Kinh tế Sài Gòn Online*, ngày 20/7/2008.
10. Lã Văn Lý. Báo cáo đề dẫn: “Tích tụ ruộng đất để phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững”.
11. Kazuhito Yamashita. Food and agriculture problems for Japan and the world in the twenty-first century. *Asia Pacific Review*, Vol 13, No 1, May, p. 1-15, 2006.
12. AJRC. Improving Japanese Agricultural Trade Policies: issues, options and strategies. *Pacific Economic Papers 300* (forthcoming), Canberra: Australia-Japan Research Centre, 2000.

---

(Tiếp theo trang 22)

Nhưng tích cực phải trên cơ sở có sự chủ động. Hay nói cách khác không phải chúng ta hội nhập kinh tế quốc tế một cách vô điều kiện, bằng mọi giá. Hội nhập kinh tế quốc tế phải “lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất” (3, tr.114), “mở rộng kinh tế đối ngoại gắn với nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế” (3, tr.187). Chủ động tham gia vào cuộc đấu tranh cùng các nước trên thế giới vì một hệ thống quan hệ kinh tế quốc tế bình đẳng, cùng có lợi, đảm bảo lợi ích của các nước đang phát triển và chậm phát triển. Đấu tranh ngăn chặn việc các tổ chức quốc tế, các thiết chế kinh tế quốc tế ban hành những qui tắc, định chế quốc tế bất bình đẳng, bất lợi cho các nước chậm phát triển, đang phát triển. “Chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người... kiên quyết làm thất bại các âm mưu, hành động xuyên tạc và lợi dụng các vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền”, “dân

tộc”, “tôn giáo” hòng can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định chính trị của Việt Nam” (3, tr.113).

Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, không chỉ có ý nghĩa trong phát triển kinh tế, mà còn đảm bảo sự độc lập của đường lối chính trị, phát triển đất nước theo định hướng XHCN bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trung tâm nghiên cứu quyền con người và Viện Thông tin khoa học thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Văn kiện quốc tế về quyền con người. H.: 2000.
2. Hồ Chí Minh, Toàn tập. T4. H.: Chính trị quốc gia, 2000.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. H.: Chính trị quốc gia, 2006.